

Số: 40/2024/QĐST-HNGĐ

Sơn Tây, ngày 27 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ thụ lý số 66/2024/ TLST/HN&GD ngày 03 tháng 06 năm 2024 của các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Quang T, sinh năm 1960;

ĐKKHKT: Thôn V, thị trấn T, huyện B, TP .;

Nơi ở hiện tại: L13-B6 Khu nhà ở S, phường S, thị xã S, TP .;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T1 – Công ty L;

Địa chỉ: Tòa B, V, khu đô thị K, đường N, quận H, TP .;

Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1963;

ĐKKHKT: Thôn V, thị trấn T, thị xã S, TP .;

Nơi ở hiện tại: L13-B6 Khu nhà ở S, phường S, thị xã S, TP .;

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mốc thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý vụ số đông, n phí vụ lữ phí TBA ,n;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 19 tháng 9 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 19 tháng 9 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1.Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Ông Phạm Quang T và bà Trần Thị N.

2.Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1.Về hôn nhân: Ông Phạm Quang T và bà Trần Thị N thống nhất xác định tình cảm vợ chồng không còn, thống nhất thuận tình ly hôn;

2.2Về con chung: Có 03 con chung là anh Phạm Quang Đ, sinh ngày 28/8/1984, anh Phạm Quang T2, sinh ngày 06/5/1987 và chị Phạm Thị Thu Q, sinh ngày 01/3/1991. Hiện cả 3 con chung đều đã trưởng thành, có gia đình

riêng, không bị khuyết nhược gì về thể chất và tinh thần nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

2.3. Về tài sản chung, công sức chung: Ông Phạm Quang T và Trần Thị N thống nhất xác định tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng 208m² đất và nhà ở, tài sản công trình trên đất tại địa chỉ ô số L Khu N, phường S, thị xã S, Tp .. Đất chưa được cấp GCNQSD đất nhưng có Hợp đồng mua bán nhà ở số B6-13/2018/HĐMB-PZL ngày 23/8/2018 giữa ông Phạm Quang T và Công ty Cổ phần P. Trị giá: 5.197.616.000 đồng;

- Xe ô tô Honda City Biển kiểm soát 30G540-79 đứng tên ông Phạm Quang T trị giá: 420.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là: 5.617.608.000 (Năm tỷ sáu trăm mười bảy triệu sáu trăm lẻ tám nghìn) đồng.

Ông Phạm Quang T và bà Trần Thị N thống nhất thỏa thuận:

- Giao bà Trần Thị N quyền sở hữu Quyền sử dụng 208m² đất và nhà ở, tài sản công trình trên đất tại địa chỉ ô số L Khu N, phường S, thị xã S, Tp .. Đất chưa được cấp GCNQSD đất nhưng có Hợp đồng mua bán nhà ở số B6-13/2018/HĐMB-PZL ngày 23/8/2018 giữa ông Phạm Quang T và Công ty Cổ phần P. Trị giá: 5.197.616.000 đồng và Xe ô tô Honda City Biển kiểm soát 30G540-79 đứng tên ông Phạm Quang T trị giá: 420.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Quang T phần giá trị tài sản chung là: 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng. Trong ngày 19/9/2024, bà N đã chuyển trước cho ông T số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, ông T xác nhận đã nhận được. Bà N có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông T số tiền 1.800.000.000 (Một tỷ tám trăm triệu) đồng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày 19/9/2024.

2.4. Về công nợ chung hoặc tài sản chung khác: Ông Phạm Quang T và bà Trần Thị N tự thống nhất và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2.5. Về án phí: Hoàn trả ông Phạm Quang T số tiền 300.000đ đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ngày 23/10/2023 số 0013756 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì TP Hà Nội; Miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung cho ông Phạm Quang T và bà Trần Thị N.

3. *Quyết định này được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- Viện KSND TX. Sơn Tây;
- Chi cục THADS TX. Sơn Tây;
- Cơ quan thực hiện đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN**Ngô Quốc Huy**